1. Từ nào có nghĩa là **cuộc hẹn**

   A. Retreat

   B. Procedure

   C. Appointment

   D. Remind

2. Từ nào có nghĩa là **hằng năm**

   A. Manufacture

   B. Hanger

   C. Annual

   D. Retreat

3. Từ nào có nghĩa là **vấn đề, rắc rối**

   A. Trouble

   B. Practice

   C. Implement

   D. Warrantly

4. Từ nào có nghĩa là **sự kết nối**

   A. Schedule

   B. Connection

   C. Approve

   D. Announce

5. Từ nào có nghĩa là **sảnh**

   A. Lobby

LIVEWORKSHEETS

B. Fork

C. Handrail

D. Mechanic

6. Từ nào có nghĩa là **sở thích**

A. Appreciate

B. Furniture

C. Hobby

D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **sự gián đoạn**

A. Efficient

B. Intermission

C. Curtain

D. Complicated

8. Từ nào có nghĩa là **đáng lẽ ra**

A. Associate

B. Lean over

C. Proposal

D. Be supposed to

9. Từ nào có nghĩa là **liên đoàn**

A. League

B. Demonstration

C. Merchandise

LIVEWORKSHEETS

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **chồng chất**

A. Trim

B. Stack

C. Utensil

D. Decline

11. Từ nào có nghĩa là **(thuộc) bảng chữ cái**

A. Stack

B. Curtain

C. Alphabetical

D. Tranfer

12. Từ nào có nghĩa là **chi phí**

A. Itinerary

B. Register

C. Budget

D. Expense

13. Từ nào có nghĩa là **ứng cử viên**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Candidates

14. Từ nào có nghĩa là **tăng**

LIVEWORKSHEETS

A. Impressive

B. Rise - rose

C. Representative

D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **hỗ trợ kĩ thuật**

A. Furniture

B. Merchandise

C. Technical Support

D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **triển lãm**

A. Exhibit

B. Inspect

C. Fascinate

D. Mechanic

17. Từ nào có nghĩa là **từ chối**

A. Annual

B. Exhibit

C. Expense

D. Reject

18. Từ nào có nghĩa là **khách hàng**

A. Client

B. Stack

LIVEWORKSHEETS

C. Appointment

D. Trouble

19. Từ nào có nghĩa là **đi cùng, đi kèm**

A. Accompany

B. Technical Support

C. Candidates

D. Lobby

20. Từ nào có nghĩa là **đơn đánh giá**

A. Intermission

B. Connection

C. Evaluation form

D. Alphabetical

LIVEWORKSHEETS